TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **45/**2023/HS-ST
Ngày: 20/10/2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Long Hồ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đào Thị Tuyết Mai.

2. Ông Đặng Hoàng Mích.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo Nguyên là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa*:** Ông Huỳnh Vĩnh Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 10 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 48/2023/TLST-HS ngày 05 tháng 10 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2023/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 10 năm 2023, đối với bị cáo:

NGUYỄN ĐÀO HỒNG C, sinh ngày: 08/10/2004 tại tỉnh Bến Tre.

Nơi cư trú: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 8/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không. Con ông Nguyễn Hồng S và bà Đào Thị R. Bị cáo không có anh chị em ruột. Bị cáo chưa lập gia đình riêng.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" và "Tạm hoãn xuất cảnh" từ ngày 07/8/2023 cho đến nay.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo C: Ông **Mai Thành T** – Trợ giúp viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B (Vắng mặt).

Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt và có gửi bài phát biểu bào chữa cho bị cáo C.

- Bị hại:

1. Ông **Lê Văn C1**, sinh năm 1967 (Có mặt).

2. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1972 (Có mặt).

Nơi cư trú: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 22 giờ ngày 31/3/2023, Nguyễn Đào Hồng C, sinh ngày 08/10/2004, trú tại ấp P, xã T, huyện B, đang ở nhà thì thấy bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972 (là hàng xóm) đi khỏi nhà. Thấy vậy, C2 nảy sinh ý định đột nhập vào nhà của bà L để lấy trộm tài sản để có tiền tiêu xài. C2 đi bộ đến nhà vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn C1, quan sát thấy bên trong nhà không có người nên trèo lên vách nhà, chui qua lỗ thông gió, vào bên trong nhà, lần lượt đi vào phòng khách, 02 phòng ngủ và nhà trên, lục soát bên trong tủ nhựa, 03 tủ gỗ và trên giường ngủ, lấy trộm số tiền 2.460.000 đồng của ông C1 và lấy trộm số tiền 1.200.000 đồng, 01 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng có đính hột màu trắng, 01 chiếc nhẫn bằng kim loại màu trắng có đính hột màu trắng và 01 chiếc lắc đeo tay bằng kim loại màu vàng, hình khoen lật 02 đầu, có móc khóa gồm 17 khoen của bà L. Sau đó, C2 đem số tài sản trộm được về nhà mình cất giấu, đồng thời lấy ra số tiền 160.000 đồng tiêu xài.

Đến ngày 01/4/2023, vợ chồng ông C1, bà L phát hiện bị mất trộm tài sản, nên gửi đơn trình báo đến Công an xã T. Công an xã T mời C2 làm việc, thì C2 khai nhận hành vi trộm cắp tài sản của mình và giao nộp tài sản đã trộm cắp cho Công an xã T tạm giữ.

Tại bản Kết luận giám định số 3477/KL-KTHS ngày 06/6/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

- 01 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng có đính hột màu trắng, có khối lượng 4,5210 gam, có thành phần kim loại chủ yếu là V (Au): 59,13%, B (A): 23,18%, Đ (Cu): 17,14%.

- 01 chiếc nhẫn bằng kim loại màu trắng có đính hột màu trắng, có khối lượng 5,5730 gam, có thành phần kim loại chủ yếu là V (Au): 38,29%, B (A): 48,95%, Đ (Cu): 11,48%.

- 01 chiếc lắc đeo tay bằng kim loại màu vàng, hình khoen lật 02 đầu, có móc khóa gồm 17 khoen, có khối lượng 32,8678 gam, có thành phần kim loại chủ yếu là V (Au): 17,18%, Đ (Cu): 81,66%.

Theo bản Kết luận định giá tài sản số 20/KL-HĐĐGTS ngày 27/6/2023 của Hội đồng định giá tài sản huyện B kết luận:

- 01 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng có đính hột màu trắng, có khối lượng 4,5210 gam, có thành phần kim loại chủ yếu là V (Au): 59,13%, B (A): 23,18%, Đ (Cu): 17,14%, có trị giá là 4.668.000 đồng.

- 01 chiếc nhẫn bằng kim loại màu trắng có đính hột màu trắng, có khối lượng 5,5730 gam, có thành phần kim loại chủ yếu là V (Au): 38,29%, B (A): 48,95%, Đ (Cu): 11,48%, có trị giá là 3.660.000 đồng.

- 01 chiếc lắc đeo tay bằng kim loại màu vàng, hình khoen lật 02 đầu, có móc khóa gồm 17 khoen, có khối lượng 32,8678 gam, có thành phần kim loại chủ yếu là V (Au): 17,18%, Đ (Cu): 81,66%, không có giá trị (00 đồng).

Tổng giá trị tài sản qua định giá là 8.328.000 đồng.

Tổng cộng tài sản mà C2 trộm cắp của ông C1 và bà L có trị giá là 11.988.000 đồng.

Ngày 10/8/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B trả lại cho ông C1 số tiền 2.300.000 đồng và trả lại cho bà L số tiền 1.200.000 đồng, 01 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng có đính hột màu trắng, 01 chiếc nhẫn bằng kim loại màu trắng có đính hột màu trắng và 01 chiếc lắc đeo tay bằng kim loại màu vàng, hình khoen lật 02 đầu, có móc khóa gồm 17 khoen.

Ông C1 yêu cầu C2 bồi thường số tiền 160.000 đồng mà C2 đã lấy trộm. C2 đồng ý bồi thường, nhưng chưa thực hiện việc bồi thường. Bà L đã nhận lại đủ tài sản bị mất trộm và không có yêu cầu gì thêm.

Trong quá trình điều tra, ông C1 trình bày ông còn bị mất trộm số tiền 2.500.000 đồng nhưng C2 không thừa nhận có lấy trộm và không có chứng cứ nào chứng minh nên không có căn cứ buộc C2 phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này.

Bản cáo trạng số 50/CT-VKSBĐ ngày 04/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre đã truy tố bị cáo Nguyễn Đào Hồng C về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Khoảng 22 giờ ngày 31/3/2023, lợi dụng gia đình ông Lê Văn C1 và bà

Nguyễn Thị L không có người trông coi tài sản, Nguyễn Đào Hồng C đã có hành vi lén lút lấy trộm tài sản của ông C1, bà L, tổng tài sản bị mất trộm qua định giá có trị giá là 11.988.000 đồng. Do đó, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên bản cáo trạng đề nghị truy tố bị cáo Nguyễn Đào Hồng C về tội "Trộm cắp tài sản" và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ là "phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng", "người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải", "bị cáo thuộc diện gia đình hộ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn" và "bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo" theo quy định tại điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo, đánh giá nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đào Hồng C phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đào Hồng C mức án từ **06 (Sáu) tháng đến 12 (Mười hai) tháng tù** nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ **01 (Một)** năm **đến 02 (Hai) năm,** tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Tuy bị cáo không thừa nhận lấy trộm số tiền 2.500.000 đồng của ông C1, nhưng qua yêu cầu bồi thường của ông C1 về số tiền này thì bị cáo đồng ý bồi thường, xét thấy đây là sự tự nguyện của bị cáo nên cần buộc bị cáo phải bồi thường cho ông C1 số tiền 2.500.000 đồng, cùng với số tiền 160.000 đồng mà bị cáo chưa bồi thường cho ông C1, tổng cộng là 2.660.000 đồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 357, 468, 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bị cáo bồi thường cho ông Lê Văn C1 số tiền 2.660.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Đã xử lý xong.

Tại Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và bài phát biểu bào chữa cho bị cáo, người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đào Hồng C, ông Mai Thành T – Trợ giúp viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B: Thống nhất với bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại truy tố bị cáo về tội "Trộm cắp tài sản". Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, ngoài các tình tiết giảm nhẹ của Viện kiểm sát đề nghị thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ "Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả" quy định tại điểm b khoản 1 Điều

51 Bộ luật hình sự và đề nghị áp dụng mức thấp nhất khung hình phạt mà Viện kiểm sát đã đề nghị và cho bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Đào Hồng C tự bào chữa: Bị cáo thống nhất với bản cáo trạng và luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại truy tố bị cáo về tội "Trộm cắp tài sản". Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, đồng ý bồi thường số tiền 2.660.000 đồng cho ông Lê Văn C1, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo và mức án thấp nhất mà Viện kiểm sát đã đề nghị.

Tại phiên tòa, bị hại bà Nguyễn Thị L có ý kiến: Bà đã nhận lại toàn bộ tài sản bị mất trộm, bị cáo cũng còn nhỏ, là hàng xóm của bà. Để cho bị cáo cơ hội nên đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và bà không yêu cầu bồi thường gì thêm.

Tại phiên tòa, bị hại ông Lê Văn C1 có ý kiến: Ông đã nhận lại tài sản bị mất trộm, bị cáo còn 160.000 đồng chưa bồi thường cho ông nhưng ông và bị cáo đã thỏa thuận, bị cáo đồng ý bồi thường thêm cho ông số tiền 2.500.000 đồng. Do đó, ông đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông và bị cáo, buộc bị cáo C2 bồi thường cho ông số tiền 2.660.000 đồng và ông cũng có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Đào Hồng C nói lời nói sau cùng: Bị cáo hối hận về hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo mức thấp nhất và xin được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, các bị hại không có ý kiến và khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Trong quá trình tố tụng và tại phiên Tòa, bị cáo Nguyễn Đào Hồng C đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, phù hợp với lời khai của các bị hại, biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản thực nghiệm điều tra, phù hợp với tang vật thu giữ và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập trong quá trình điều

tra vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định: Khoảng 22 giờ ngày 31/3/2023, tại ấp P, xã T, huyện B, do động cơ tư lợi và lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu tài sản, Nguyễn Đào Hồng C đã trộm cắp số tiền 2.460.000 đồng của ông Lê Văn C1 và trộm cắp số tiền 1.200.000 đồng, 01 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng có đính hột màu trắng, 01 chiếc nhẫn bằng kim loại màu trắng có đính hột màu trắng và 01 chiếc lắc đeo tay bằng kim loại màu vàng có tổng trị giá là 9.528.000 đồng của bà Nguyễn Thị L. Tổng cộng tài sản mà C2 trộm cắp của ông C1 và bà L trị giá là 11.988.000 đồng. Vì vậy, bị cáo Nguyễn Đào Hồng C đã phạm tội "Trộm cắp tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Bản cáo trạng số 50/CT-VKSBĐ ngày 04/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại đã truy tố bị cáo Nguyễn Đào Hồng C về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của bị cáo Nguyễn Đào Hồng C là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm hại trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ. Việc làm của bị cáo không những vi phạm pháp luật mà còn gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây tâm lý hoang mang, lo sợ trong quần chúng nhân dân, mỗi khi sơ hở sẽ bị kẻ gian chiếm đoạt tài sản. Khi thực hiện hành vi, bị cáo là người đã trưởng thành và đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Bị cáo nhận thức được việc chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vì bản tính tham lam, chay lười lao động, muốn có tiền tiêu xài mà không phải bỏ sức lao động nên bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác và hậu quả xảy ra đúng như bị cáo mong muốn. Vì vậy, bị cáo phải hoàn toàn chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với tính chất, mức độ và hành vi mà bị cáo đã gây ra.

[4] Xét tính chất vụ án là ít nghiêm trọng, bị cáo đã thực hiện hành vi lén lút trộm cắp tài sản của các bị hại với tổng giá trị là 11.988.000 đồng.

[5] Về nhân thân: Bị cáo không có tiền án, tiền sự nên bị cáo có nhân thân tốt.

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Trong vụ án này, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[7] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo thuộc diện gia đình hộ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn tại địa

phương và tại phiên tòa hôm nay, các bị hại đều có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo C2 nên Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[8] Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ, hậu quả và hành vi bị cáo gây ra, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Xét thấy, cần phải có hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để giúp cho bị cáo thấy được sai phạm của bản thân từ đó mà cải sửa, không tái phạm mà làm lại cuộc đời. Hành vi phạm tội của bị cáo phải được xử lý nghiêm minh để răn đe và phòng ngừa chung xã hội.

Tuy nhiên, thấy rằng trước khi phạm tội, bị cáo có chấp hành tốt chính sách pháp luật tại địa phương, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, ổn định và có khả năng cải tạo nhằm để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, cho bị cáo có cơ hội để làm lại cuộc đời, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần áp dụng quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo là hình phạt chính cũng đủ sức răn đe, giáo dục bị cáo, cải tạo bị cáo trở thành công dân tốt và việc cho bị cáo hưởng án treo cũng không gây nguy hiểm cho xã hội, không làm ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội phù hợp các quy định Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP15/5/2018 hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo và Nghị quyết số: 01/2022/NQ-HĐTP15/4/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP15/5/2018 hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[9] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự: *"Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng"*. Xét thấy rằng, hành vi của bị cáo chưa gây hậu quả lớn cho xã hội, bị cáo thuộc diện hộ nghèo, hình phạt chính là hình phạt tù cũng đã đủ sức răn đe đối với bị cáo nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung cho bị cáo.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, ông C1 yêu cầu bị cáo C2 tiếp tục bồi thường số tiền 160.000 đồng; bị cáo C2 và ông C1 thỏa thuận bị cáo đồng ý bồi thường thêm cho ông C1 số tiền 2.500.000 đồng. Tại phiên tòa, ông C1 và bị cáo có yêu cầu Hội đồng xét xử ghi nhận việc này. Xét thấy, đây là sự thỏa thuận của các bên không trái quy định pháp luật, đạo đức xã hội, do đó, Hội đồng xét xử buộc bị cáo C2 tiếp tục bồi thường cho ông C1 số tiền 2.660.000 đồng là phù hợp.

[11] Về xử lý vật chứng: Đã xử lý xong tại giai đoạn điều tra.

[12] Do hình phạt chính của bị cáo là hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo nên Hội đồng xét xử hủy bỏ biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" và "Tạm hoãn xuất cảnh" theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự là phù hợp.

[13] Đối với quan điểm bào chữa của Trợ giúp viên pháp lý cho bị cáo Nguyễn Đào Hồng C của ông Mai Thành T: Thấy rằng, từ giai đoạn điều tra đến nay, bị cáo C2 chỉ trả lại một phần tài sản cho các bị hại nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu áp dụng tình tiết "Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả" quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo C2. Đối với quan điểm bào chữa về tội danh, hình phạt là phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[14] Lời phát biểu luận tội và tranh luận của Kiểm sát viên tại phiên Tòa sơ thẩm về tội danh, hình phạt, trách nhiệm dân sự, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đề nghị áp dụng đối với bị cáo Nguyễn Đào Hồng C là phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[15] Tại phiên tòa, ông C1 trình bày ông còn bị mất trộm số tiền 2.500.000 đồng nhưng C2 không thừa nhận có lấy trộm và qua quá trình điều tra, không có chứng cứ nào chứng minh nên không có căn cứ buộc C2 phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này, nên Viện kiểm sát không truy tố đối với số tiền này là đúng pháp luật.

[16] Về án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm: Bị cáo là thuộc diện hộ nghèo nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đào Hồng C phạm tội *"Trộm cắp tài sản".*

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đào Hồng C **06 (Sáu) tháng tù** nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách **01 (Một) năm**, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (20/10/2023).

Giao bị cáo Nguyễn Đào Hồng C cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có

trách nhiệm phối hợp chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 68 và khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

2. Về biện pháp ngăn chặn: Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" và "Tạm hoãn xuất cảnh" đối với bị cáo Nguyễn Đào Hồng C.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 584, 585, 586, 589, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Đào Hồng C bồi thường cho ông Lê Văn C1 số tiền 2.660.000 đồng (Hai triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Miễn án phí cho bị cáo Nguyễn Đào Hồng C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, các bị hại có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Bình Đại (1b);
- Chi cục THADS huyện Bình Đại (1b);
- Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Cơ quan CSĐT CA huyện Bình Đại (1b);
- Cơ quan THAHS CA huyện Bình Đại (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND, CA xã Thạnh Phước (2b);
- Bị cáo (1b);
- Các bị hại (2b);
- Bộ phận thi hành án hình sự (1b);
- Lưu HSVA, VP(2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Long Hồ